

TCTY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG
VICEM HOÀNG MAI

Số: 14 17 /XMHM-TCKT

V/v công bố thông tin báo
cáo tài chính quý I/2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghệ An, ngày 20 tháng 4 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Công ty: Cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai
2. Mã chứng khoán: HOM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An
4. Điện thoại: (02383) 866 170 Fax: (02383) 866 648
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đậu Thị Nga – Kế toán trưởng
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính quý I/2020 của Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 20/04/2020 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch trên 10% LNST so với cùng kỳ năm 2019)

**GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I NĂM 2020
SO VỚI QUÝ I NĂM 2019**

A. BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT QUÝ I NĂM 2020

Của Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 20 tháng 04 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31/3/2020	01/01/2020
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		662.086.751.216	537.780.692.996
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	68.045.330.966	39.853.982.745
1.	Tiền	111		68.045.330.966	39.853.982.745
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		279.948.232.899	199.380.441.610
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	225.082.989.556	146.133.037.738
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.064.073.220	1.620.074.723
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	6	56.956.342.385	55.782.501.411
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(4.155.172.262)	(4.155.172.262)
IV.	Hàng tồn kho	140	8	295.095.076.291	273.596.291.775
1.	Hàng tồn kho	141		296.281.766.717	274.782.982.201
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.186.690.426)	(1.186.690.426)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		18.998.111.060	24.949.976.866
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	18.998.111.060	23.788.451.809
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	10	-	1.161.525.057
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		971.494.657.610	992.261.331.141
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		11.295.384.606	10.292.107.957
6.	Phải thu dài hạn khác	216		11.295.384.606	10.292.107.957
II.	Tài sản cố định	220		695.442.884.051	727.297.211.101
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	694.283.087.229	726.480.134.497
	- Nguyên giá	222		2.986.951.305.045	2.985.099.287.045
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.292.668.217.816)	(2.258.619.152.548)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	1.159.796.822	817.076.604
	- Nguyên giá	228		2.918.923.370	2.518.923.370
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.759.126.548)	(1.701.846.766)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		61.353.564.074	48.128.766.530
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	61.353.564.074	48.128.766.530
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.000.000.000	12.000.000.000
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.000.000.000	12.000.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		191.402.824.879	194.543.245.553
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	66.701.763.780	69.842.184.454
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	124.701.061.099	124.701.061.099
	Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.633.581.408.826	1.530.042.024.137

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

MẪU SỐ B 01a - DN
 Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31/3/2020	01/01/2020
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		679.995.279.905	576.775.631.040
I.	Nợ ngắn hạn	310		635.396.553.728	532.670.306.521
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	279.341.422.571	230.703.830.081
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		283.115.641	6.414.217.852
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	28.867.385.156	28.153.591.797
4.	Phải trả người lao động	314		4.988.303.599	29.370.370.493
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	755.544.232	2.835.611.367
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	16	7.345.581.699	7.037.726.948
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	312.474.796.971	227.630.057.983
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.340.403.859	524.900.000
II.	Nợ dài hạn	330		44.598.726.177	44.105.324.519
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20	41.123.414.721	41.123.414.721
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	3.475.311.456	2.981.909.798
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		953.586.128.921	953.266.393.097
I.	Vốn chủ sở hữu	410	19	953.586.128.921	953.266.393.097
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		720.000.000.000	720.000.000.000
	- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		720.000.000.000	720.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		208.210.192.057	208.210.192.057
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.437.312.515	34.117.576.691
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34.117.576.691	13.592.973.701
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		319.735.824	20.524.602.990
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.633.581.408.826	1.530.042.024.137

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2020

MẪU SỐ B 02a - DN

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 01/2020	Quý 01/2019
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01.	22	404.165.578.781	386.986.350.109
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02.		-	-
3.	Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10= 01-02)	10		404.165.578.781	386.986.350.109
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	363.308.395.456	343.714.646.950
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10 - 11)	20		40.857.183.325	43.271.703.159
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.120.476.050	283.340.087
7.	Chi phí tài chính	22	23	4.560.406.876	5.164.702.804
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.560.406.876	5.158.004.492
8.	Chi phí bán hàng	25		19.032.726.263	16.174.997.396
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18.220.750.207	19.338.047.367
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		163.776.029	2.877.295.679
11	Thu nhập khác	31	24	155.959.795	479.767.985
12	Chi phí khác	32	25	0	
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		155.959.795	479.767.985
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		319.735.824	3.357.063.664
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	-	-
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		319.735.824	3.357.063.664
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		5	48

B. GIẢI TRÌNH

Theo thông tin công bố, lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2020 của Công ty lãi 0,32 tỷ đồng, giảm 3,04 tỷ đồng so với thực hiện cùng kỳ năm 2019 (LNST cùng kỳ năm 2019 là 3,36 tỷ đồng) chủ yếu do nguyên nhân sau:

Trong Quý I năm 2020, dịch viêm đường hô hấp cấp do virus chủng mới (Covid-19) diễn biến phức tạp, có ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Theo đó, sản xuất kinh doanh xi măng trong nước và xuất khẩu bị ảnh hưởng, sản lượng xi măng tiêu thụ Quý I năm 2020 đạt 367.281 tấn, giảm 60.483 tấn so với cùng kỳ năm 2019 (sản lượng xi măng tiêu thụ quý I năm 2019 đạt 427.767 tấn); trong đó, sản lượng xi măng tiêu thụ trong nước đạt 251.473 tấn, giảm 34.767 tấn; sản lượng xi măng xuất khẩu đạt 115.807 tấn, giảm 25.716 tấn. Sản lượng tiêu thụ giảm đã làm giảm lợi nhuận của Công ty.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: <http://www.ximanghoangmai.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

KẾ TOÁN TRƯỞNG



T.C.P.
M